

Bản án số: **80** /2022/DS-ST  
Ngày: 27 - 9 - 2022  
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH E**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Tường Bích.;

Bà Đào Thị Tuyết Mai;

**- Thư ký phiên Tòa:** Bà Đinh Quốc Hiếu – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh E tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 09 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70 /2022TLST- DS ngày 25 tháng 04 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1982 (Xin Vắng)

Địa chỉ: ấp V, xã Q, huyện B, tỉnh E

Bà Trần Thị Mỹ H ủy quyền cho ông Lê Minh T, sinh năm 1995 ngụ tại 105D, ấp Bình Thành, xã Bình Phú, Thành phố E, tỉnh E tham gia tố tụng.

2. Bị đơn: - Bà Trần Thị H1, sinh năm 1982(Xin Vắng)

- Ông Trần Công Đ, sinh năm 1977(Xin Vắng)

Cùng địa chỉ: ấp Vinh Điền, xã Vang Quới Tây, huyện B, tỉnh E

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2021, bản tự khai ngày 12/7/2022, và những lời khai tiếp theo đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày:*

Do có mối quan hệ gia đình, ông Trần Công Đ là anh trai bà H, bà Trần Thị H1 là chị dâu bà H. Nên bà H có cho vợ chồng ông Đ, bà H1 vay số tiền như sau:

- Vào ngày 02/3/2013, bà H có cho ông Đ, bà H1 vay số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Vào ngày 10/5/2013, bà H có cho ông Đ, bà H1 vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

- Vào ngày 17/9/2016, bà H có cho bà H1 vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Vào ngày 25/9/2016, bà H có cho bà H1 vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Vào ngày 05/10/2016, bà H có cho bà Trần Thị H1 vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Vào ngày 15/10/2016, bà H có cho bà Trần Thị H1 vay số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Vào ngày 25/10/2016, bà H có cho bà Trần Thị H1 vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Vào ngày 03/11/2016, bà H có cho bà Trần Thị H1 vay số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Vào ngày 17/11/2016, bà H có cho bà Trần Thị H1 vay số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

- Vào ngày 17/02/2020 bà H có cho ông Đ vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Vào ngày 11/5/2020 bà H có cho ông Đ vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Tất cả các khoản vay trên lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Khi vay tiền, bà H1, ông Đ có viết giấy thỏa thuận vay tiền và ký tên xác nhận nợ, nói sử dụng vào mục đích sinh hoạt gia đình.

- Ngoài ra vào ngày 25/4/2019, bà H có cho ông Đ vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 năm, tính lãi từ ngày 25/4/2019. Khi vay tiền, ông Đ có thể chấp cho bà H 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CR 369498, diện tích 532,0m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 400, tờ bản đồ số 8, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh E cấp ngày 18/4/2019. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CR 369499, diện tích 935,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 289, tờ bản đồ số 8, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh E cấp ngày 18/4/2019. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CR 369500, diện tích 2.299,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 491, tờ bản đồ số 8, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh E cấp ngày 18/4/2019. Trong thời hạn 03 năm, ông Đ phải trả cho bà H số tiền vay là 500.000.000 đồng và lãi suất, trường hợp không trả Đ thì ông Trần Công Đ phải sang tên cho bà H) ba thửa đất nêu trên.

Tổng số tiền mà vợ chồng ông Trần Công Đ và bà Trần Thị H1 đã vay của bà H là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng). Đến hạn trả nợ, bà H có nhiều lần đến nhà cũng như gọi điện thoại yêu cầu ông Đ, bà H1 trả nợ cho tôi nhưng ông Đ và bà H1 cứ hứa trả mà vẫn không trả.

Ngoài ra ông Đ, bà H1 nợ tiền lãi suất bà H từng khoản vay tính lãi như sau:

- Đối với khoản vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) ngày 02/3/2013, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 03/5/2013 đến ngày 03/12/2021 là 103 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $200.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 103 \text{ tháng} = 206.000.000 \text{ đồng}$  (Hai trăm lẻ sáu triệu đồng);

- Đối với khoản vay 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) ngày 10/5/2013 lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 11/7/2013 đến ngày 11/12/2021 là 101 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $300.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 101 \text{ tháng} = 303.000.000 \text{ đồng}$  (Ba trăm lẻ ba triệu đồng);

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) ngày 17/9/2016, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 18/11/2016 đến ngày 18/12/2021 là 61 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 61 \text{ tháng} = 61.000.000 \text{ đồng}$  (Sáu mươi một triệu đồng);

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) ngày 25/9/2016, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 26/11/2016 đến ngày 26/12/2021 là 61 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 61 \text{ tháng} = 61.000.000 \text{ đồng}$  (Sáu mươi một triệu đồng);

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) ngày 05/10/2016, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 60 \text{ tháng} = 60.000.000 \text{ đồng}$  (Sáu mươi triệu đồng).

- Đối với khoản vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) ngày 15/10/2016, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 16/12/2016 đến ngày 16/12/2021 là 60 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $150.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 60 \text{ tháng} = 90.000.000 \text{ đồng}$  (Chín mươi triệu đồng)

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) ngày 25/10/2016, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 26/12/2016 đến ngày 26/12/2021 là 60 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 60 \text{ tháng} = 60.000.000 \text{ đồng}$  (Sáu mươi triệu đồng).

- Đối với khoản vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) ngày 03/11/2016, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 04/01/2017 đến ngày 04/12/2021 là 59 tháng. Vậy, tiền lãi tạm tính là:  $50.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 59 \text{ tháng} = 29.500.000 \text{ đồng}$  (Hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Đối với khoản vay 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng) ngày 17/11/2016, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 18/01/2016 đến ngày 18/12/2021 là 71 tháng. Vậy, số tiền lãi tạm tính là:  $130.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 71 \text{ tháng} = 92.300.000 \text{ đồng}$  (Chín mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) ngày 25/4/2019, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 năm, tính lãi từ ngày 25/4/2019 đến ngày 25/12/2021 là 32 tháng. Vậy, số tiền lãi tạm tính là:  $500.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 32 \text{ tháng} = 160.000.000 \text{ đồng}$  (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) ngày 17/02/2020, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. ừ ngày 18/4/2020 đến

ngày 18/12/2021 là 20 tháng. Vậy, số tiền lãi tạm tính là: 500.000.000 đồng x 1%/tháng x 20 tháng = 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Đối với khoản vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) ngày 11/5/2020, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Từ ngày 12/7/2020 đến ngày 12/12/2021 là 17 tháng. Vậy, số tiền lãi tạm tính là: 500.000.000 đồng x 1%/tháng x 17 tháng = 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu);

Như vậy, tổng tiền lãi các khoản vay trên là: 206.000.000 đồng + 303.000.000 đồng + 61.000.000 đồng + 61.000.000 đồng + 60.000.000 đồng + 90.000.000 đồng + 60.000.000 đồng + 29.500.000 đồng + 92.300.000 đồng + 160.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 85.000.000 đồng = 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Tổng cộng, bà H yêu cầu ông Đ, bà H1 có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà số tiền là: 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất là 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

*\* Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/6/2022, ngày 07/09/2022, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 06/7/2022 và những lời khai tiếp theo bị đơn bà Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 trình bày như sau:*

Ông, bà thừa nhận có vay của bà Trần Thị Mỹ H số tiền vốn tổng cộng là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng), vay nhiều lần và có làm giấy tay do ông, bà ký tên và viết ra. Ông bà không nhớ rõ ngày vay nhưng thừa nhận chữ viết, chữ ký trong các giấy nợ bà H cung cấp là của ông, bà. Khi vay thỏa thuận thời hạn trả là 02 tháng và lãi suất thỏa là 1%/tháng. Sau khi vay do kinh tế khó khăn nên ông, bà không đóng lãi suất và còn nợ bà H là tiền vốn là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất là 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng) cho đến nay chưa trả. Ông, bà xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, mục đích vay là chăn nuôi trang trải cuộc sống chung gia đình. Nay qua yêu cầu của bà H ông, bà đồng ý liên đới trả cho bà H số tiền là 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất là 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

*\* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Đối với Thẩm phán tuân thủ đúng Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thu thập chứng cứ thì Thẩm phán có tiến hành thu thập theo quy định. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự theo quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với vi phạm của Thẩm

phán về thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463,466 Bộ luật dân sự 2005; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Mỹ H đối với ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1. Buộc ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả số tiền nợ vay cho bà Trần Thị Mỹ H là 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất là 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án Đ thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **- Về tố tụng:**

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Trần Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu bà ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng). Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này Đ xác định là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo Giấy xác nhận của Công an xã Vang Quới Tây thì bà Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Vang Quới Tây, huyện B, tỉnh E. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

[3] Đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H và bị đơn bà ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà Trần Thị Mỹ H, bị đơn bà ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **- Về nội dung:**

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H yêu cầu ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả số tiền nợ vay là 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất là 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy, ông Đ, bà H1 thừa nhận có vay của bà H và còn nợ số tiền là 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng), ông Đ, bà H1 đồng ý liên đới trả nợ cho bà H số tiền trên. Nhận thấy lời

thừa nhận này là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó có cơ sở xác định giữa bà H và ông Đ, bà H1 có quan hệ giao dịch về vay tiền. Bà H là bên cho vay và ông Đ, bà H1 là bên vay. Trong quá trình vay, bà H đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay, nhưng ông Đ, bà H1 không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên vay là vi phạm quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của bà H đối ông Đ, bà H1 là phù hợp với quy định tại Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên Đ Hội đồng xét xử chấp nhận. Nên buộc bà Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới trả số tiền nợ vay cho bà Trần Thị Mỹ H là 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất là 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu của nguyên đơn Đ chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới chịu án phí là 112.000.000 đồng + (37.800.000 đồng x 0,1%) = 112.037.800 đồng (Một trăm mười hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 43.300.000 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006122 ngày 25/04/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ H đối với ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

2. Buộc ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Trần Thị Mỹ H số tiền vay là 4.037.800.000 đồng (Bốn tỷ không trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng) trong đó tiền vốn là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi nghìn đồng) và tiền lãi suất là 1.307.800.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày bà Trần Thị Mỹ H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 phải liên đới chịu án phí là 112.037.800 đồng (Một trăm mười hai triệu không trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phía đã nộp 43.300.000 đồng (Bốn mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006122 ngày 25/04/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án Đ thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người Đ thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án Đ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ H, bị đơn bà ông Trần Công Đ, bà Trần Thị H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận Đ bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh E (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
Đã ký

**Lê Thị Thu Hương**